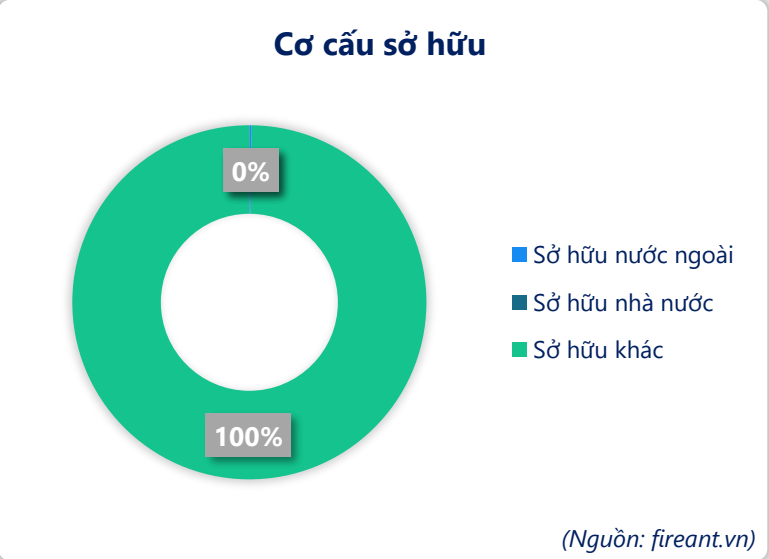
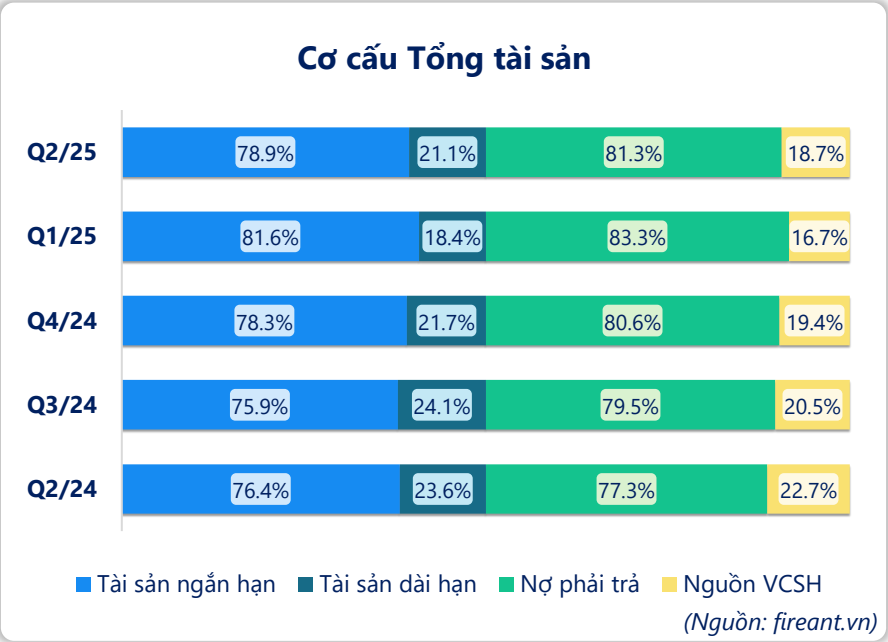
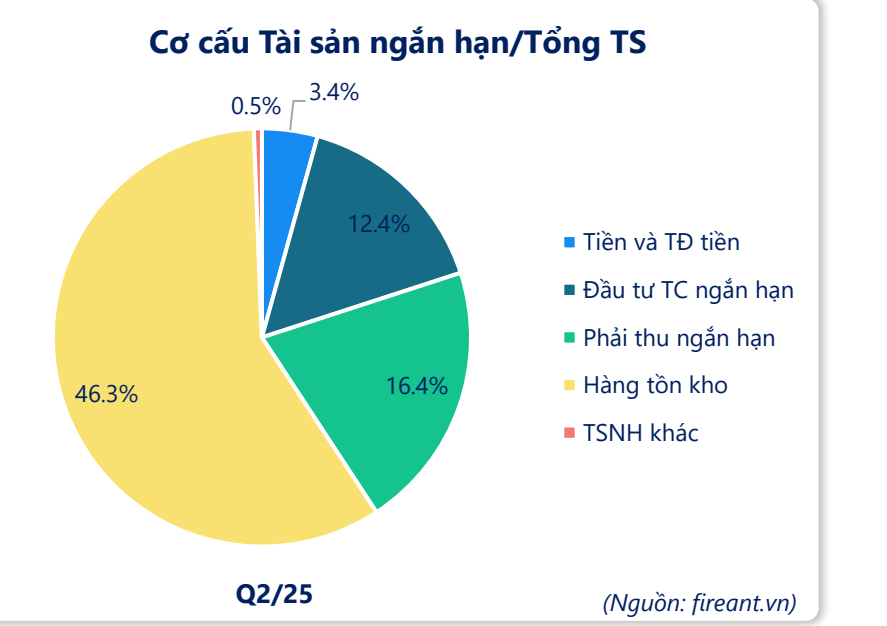
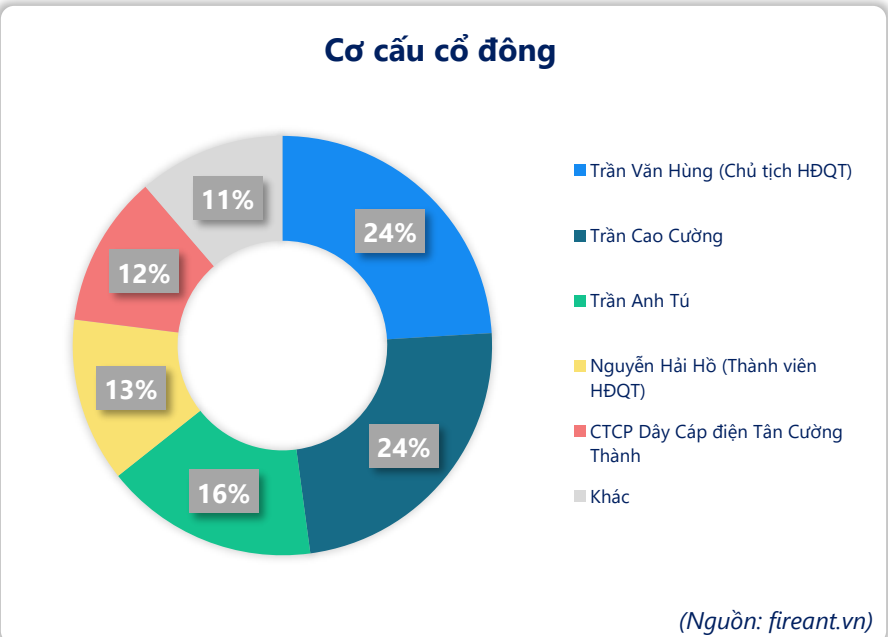
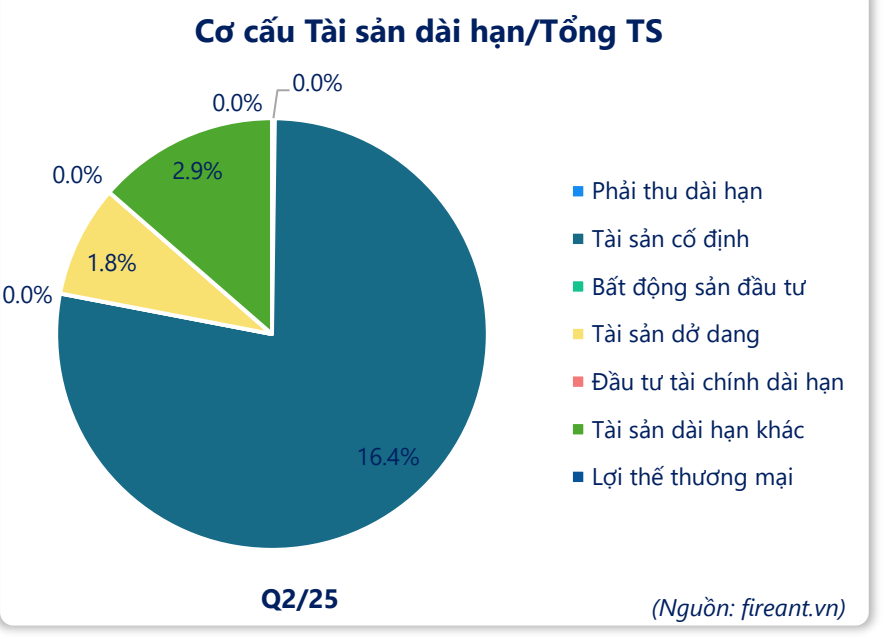
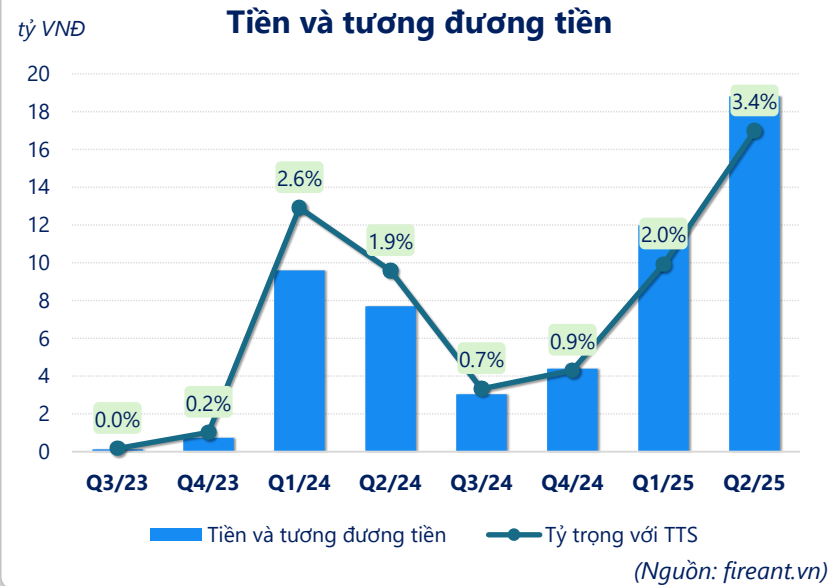
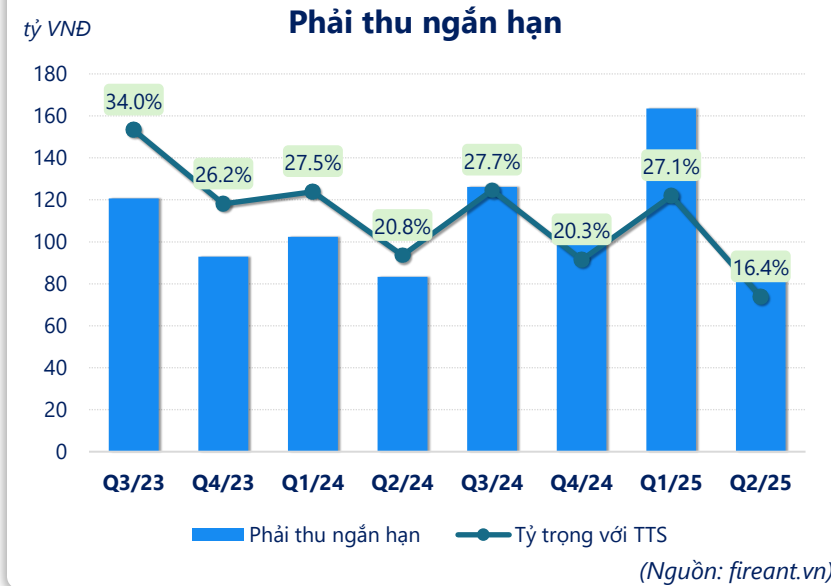
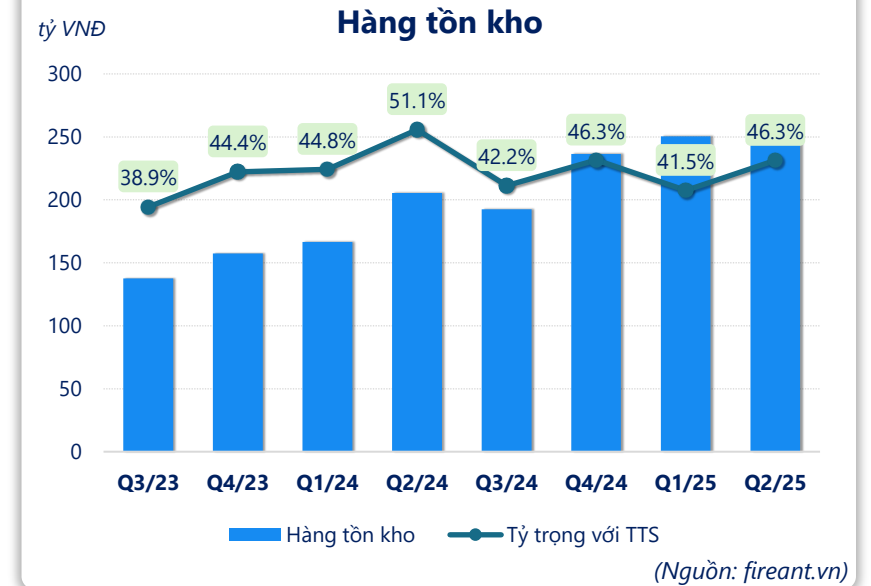
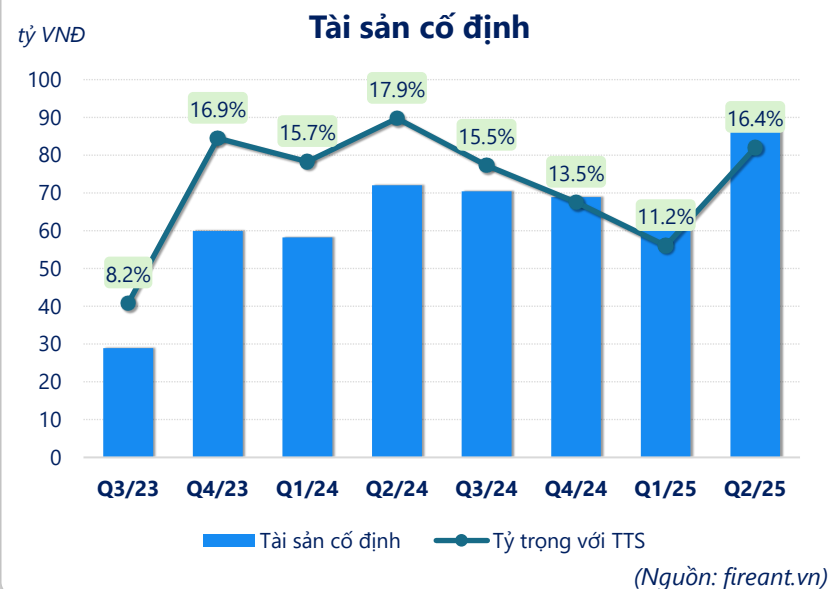
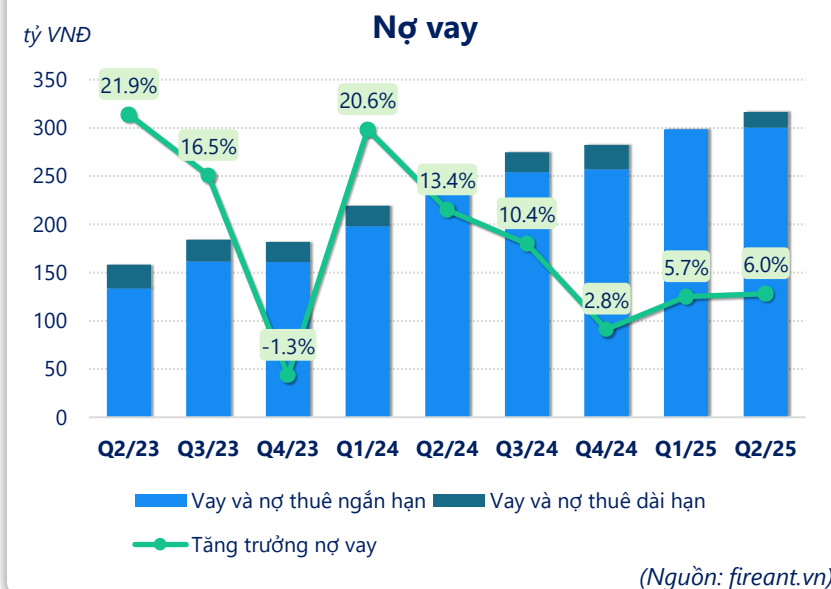
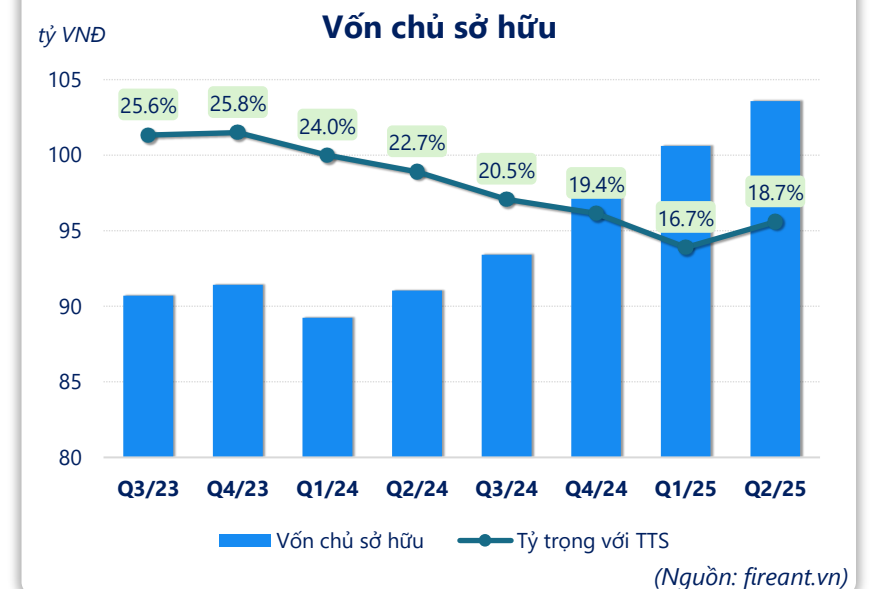
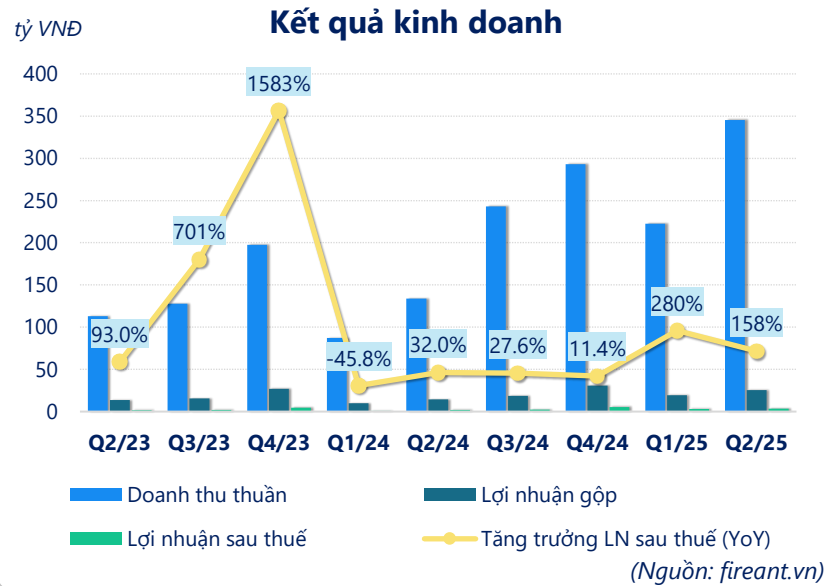
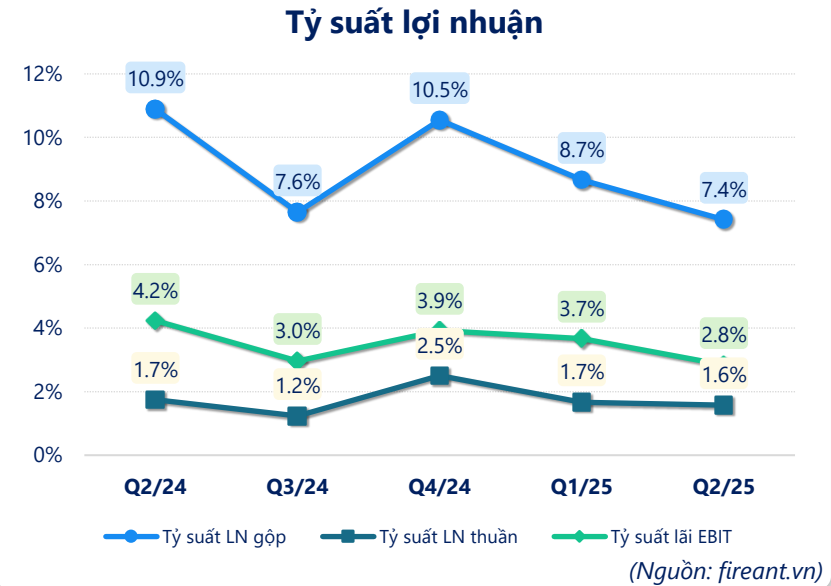
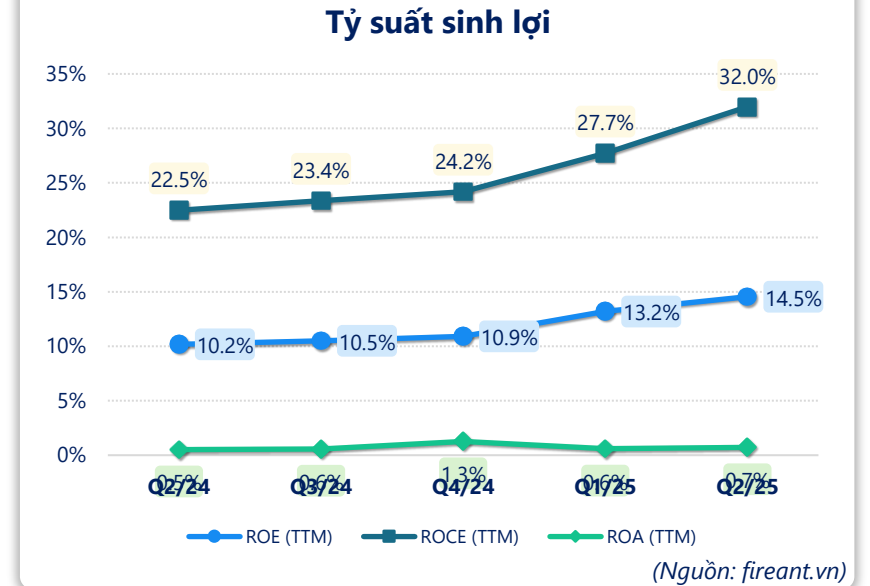
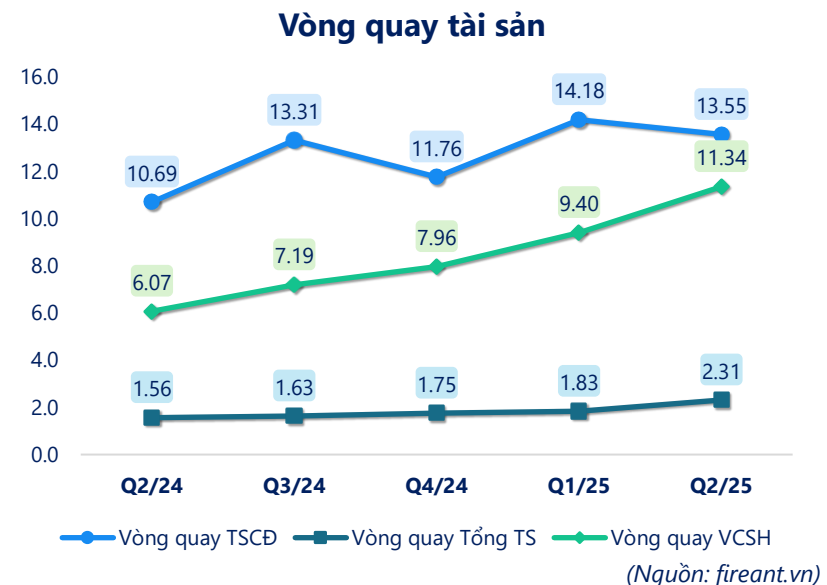
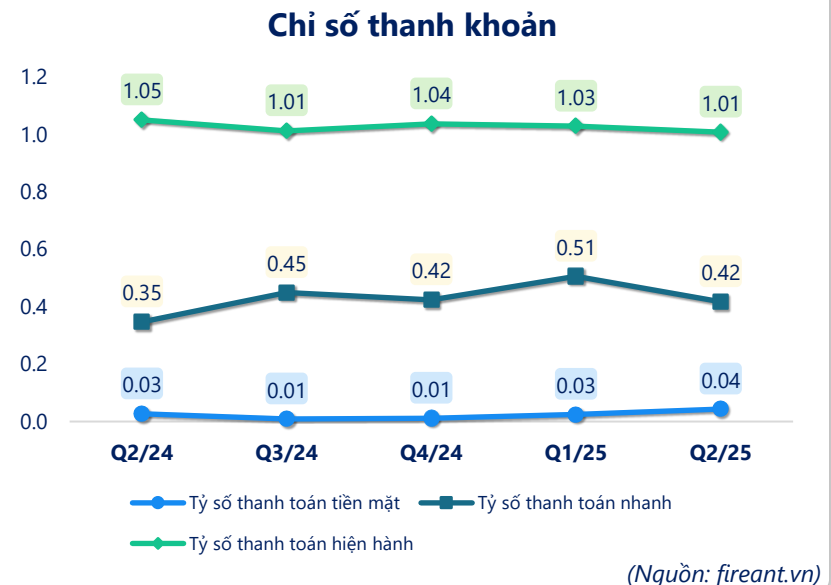
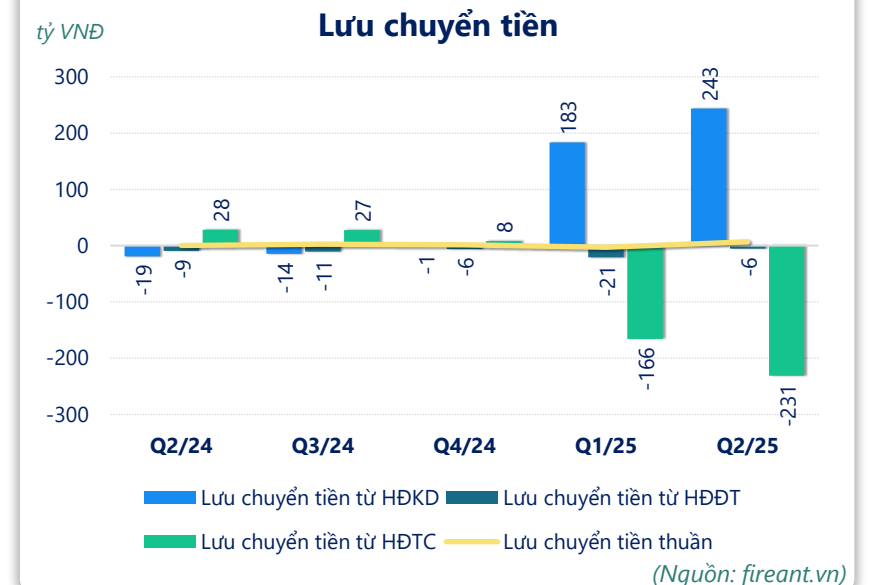


| Thông tin giao dịch     |  | 30/06/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 8,000      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 9,200      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 7,000      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 7,899,989  |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 635        |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.2%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 63         |
| P/E                     |  | 4.5        |
| EPS                     |  | 1,792      |

|         | YTD   | 1T   | 3T    | 6T    |
|---------|-------|------|-------|-------|
| VTH     | -3.6% | 0.0% | -9.1% | -3.6% |
| VNINDEX | 8.4%  | 2.1% | 5.3%  | 8.0%  |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>554</b>         | <b>509</b>             | <b>8.8%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>437</b>         | <b>399</b>             | <b>9.6%</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 18.8               | 14.9                   | 26.2%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 68.6               | 41.5                   | 65.3%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 90.8               | 103                    | -12.2%        |
| Hàng tồn kho                | 256                | 235                    | 8.9%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 2.71               | 3.63                   | -25.4%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>117</b>         | <b>111</b>             | <b>5.6%</b>   |
| Phải thu dài hạn            | 0.25               | 0.25                   | 0.0%          |
| Tài sản cố định             | 90.9               | 68.9                   | 31.8%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 9.80               | 23.4                   | -58.1%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dài hạn khác        | 15.9               | 18.0                   | -12.0%        |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>450</b>         | <b>411</b>             | <b>9.4%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>434</b>         | <b>389</b>             | <b>11.5%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 300                | 261                    | 14.9%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 107                | 107                    | 0.6%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>16.4</b>        | <b>22.5</b>            | <b>-27.2%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 16.4               | 22.5                   | -27.2%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>104</b>         | <b>97.7</b>            | <b>6.0%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>104</b>         | <b>97.7</b>            | <b>6.0%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 79.0               | 79.0                   | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 134   | 243   | 293   | 222   | 345   |
| Giá vốn hàng bán               | 119   | 225   | 262   | 203   | 320   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 14.6  | 18.6  | 30.9  | 19.3  | 25.6  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.21  | 0.00  | 0.25  | 0.40  | 0.34  |
| Chi phí TC                     | 3.63  | 4.27  | 4.68  | 4.68  | 5.78  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 3.34  | 4.27  | 4.55  | 4.54  | 5.02  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 6.03  | 8.77  | 16.0  | 9.06  | 11.9  |
| Chi phí QLDN                   | 2.77  | 2.55  | 3.17  | 2.22  | 2.84  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 2.33  | 3.00  | 7.34  | 3.71  | 5.44  |
| Lợi nhuận khác                 | -0.02 | -0.05 | -0.41 | -0.09 | -0.66 |
| <b>LN trước thuế</b>           | 2.32  | 2.95  | 6.93  | 3.62  | 4.78  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 1.79  | 2.36  | 5.46  | 2.90  | 3.43  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 1.79  | 2.36  | 5.46  | 2.90  | 3.43  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q2/24       | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25       |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -19.1       | -14.4       | -0.82       | 183          | 243         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -9.16       | -10.7       | -5.77       | -20.7        | -5.70       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 28.3        | 27.4        | 7.96        | -166         | -231        |
| Tiền đầu kỳ                    | 0.61        | 0.70        | 3.04        | 14.9         | 12.0        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>0.09</b> | <b>2.33</b> | <b>1.36</b> | <b>-2.91</b> | <b>6.82</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0           | 0           | 0            | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 0.70        | 3.04        | 4.40        | 12.0         | 18.8        |

(Nguồn: fireant.vn)